

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mã chứng khoán: Không có

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN

Điện thoại: 0243.9366426

Fax: 0243.9360262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại (cơ quan): 0243.9367523

Fax: 0243.9360262

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Công bố Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/03/2020 tại đường dẫn:

<http://vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-BAO-CAO-TAI-CHINH-VA-BAO-CAO-TY-LE-AN-TOAN-TAI-CHINH-DA-DUOC-KIEM-TOAN-NAM-2019-239293> trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán



LÊ VIỆT HÀ

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 giảm 15% so với kết quả kinh doanh năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động năm 2019 giảm 9% so với năm 2018
- ✓ Chi phí hoạt động năm 2019 giảm 5% so với năm 2018
- ✓ Chi phí quản lý năm 2019 giảm 11% so với năm 2018
- ✓ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 15% so với năm 2018

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019/ năm 2018
1. Doanh thu hoạt động	527.923.948.224	581.914.767.437	91%
2. Chi phí hoạt động	169.631.995.392	178.877.095.438	95%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.493.637.735	2.552.268.006	59%
4. Chi phí hoạt động tài chính	88.679.785.315	89.516.059.523	99%
5. Chi phí quản lý công ty	86.555.557.206	96.777.326.189	89%
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.419.944.319	219.550.331.958	84%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.226.486.022	49.500.122.529	71%
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	145.593.781.732	171.918.625.633	85%



[Handwritten signature]

Nguyên nhân chính của sự giảm lợi nhuận năm 2019 so với năm trước là do năm 2019 thanh khoản thị trường giảm và chỉ số diễn biến phức tạp nên doanh thu từ môi giới, tự doanh, hỗ trợ tài chính và doanh thu khác đều giảm so với năm 2018.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng
TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

09/GPHĐKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 63/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

Chủ tịch

Bà Hoàng Diễm Thùy

Thành viên

Ông Lê Mạnh Hùng

Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh

Trưởng ban

Bà La Thị Hồng Minh

Thành viên

Bà Trần Kim Vân

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng

Giám đốc

Ông Lê Việt Hà

Phó Giám đốc

Ông Phan Anh Vũ

Phó Giám đốc

Ông Trần Việt Hưng

Phó Giám đốc

Ông Trần Việt Anh

Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ 19/9/2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank

Số 198 Trần Quang Khải

Quận Hoàn Kiếm

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2020 được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00166-19-3



Trần Anh Quân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2020



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.500.673.340.378	2.866.183.002.522
I. Tài sản tài chính	110		3.497.231.542.048	2.863.465.908.737
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	66.603.610.333	101.389.635.384
1.1. Tiền	111.1		66.603.610.333	101.389.635.384
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	2.121.753.401.683	1.869.576.404.133
4. Các khoản cho vay	114	7(b)	1.188.983.355.732	794.389.521.057
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	7(c)	8.010.876.000	8.069.913.000
7. Các khoản phải thu	117	8	45.612.313.119	38.765.963.139
7.1. Phải thu từ bán các tài sản tài chính	117.1		-	479.360.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		45.612.313.119	38.286.603.139
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		45.612.313.119	38.286.603.139
8. Trả trước cho người bán	118		2.411.173.997	1.380.711.754
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	17.019.713.376	6.023.104.204
12. Các khoản phải thu khác	122	10	50.630.884.149	47.392.955.181
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(3.793.786.341)	(3.522.299.115)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.441.798.330	2.717.093.785
1. Tạm ứng	131		15.152.000	10.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.277.031.546	992.592.700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	2.149.314.784	1.714.201.085
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	300.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		45.138.225.404	43.518.364.109
II. Tài sản cố định	220		9.500.208.093	7.260.048.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.639.081.050	7.260.048.806
- Nguyên giá	222		51.748.842.200	51.333.140.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(45.109.761.150)	(44.073.091.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.861.127.043	-
- Nguyên giá	228		26.970.378.001	23.733.828.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(24.109.250.958)	(23.733.828.001)
V. Tài sản dài hạn khác	250		35.638.017.311	36.258.315.303
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.895.550.455	3.275.147.775
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	1.742.466.856	2.983.167.528
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.545.811.565.782	2.909.701.366.631

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.005.688.892.752	1.489.244.524.525
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.813.393.991.917	1.483.837.492.855
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	17	1.160.593.598.660	913.154.581.963
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.160.593.598.660	913.154.581.963
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	-	213.600.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	3.034.522.551	3.236.094.908
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	6.799.839.164	3.664.743.314
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		785.600.000	235.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	13.866.447.422	14.760.386.557
11. Phải trả người lao động	323		29.212.644.891	32.457.199.117
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	58.480.750
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	4.715.676.164	9.081.964.795
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		602.955.912	533.382.915
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.130.291.461	14.607.438.607
20. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ	332		569.652.415.692	278.447.619.929
II. Nợ phải trả dài hạn	340		192.294.900.835	5.407.031.670
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	182.300.000.000	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	9.994.900.835	5.407.031.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.540.122.673.030	1.420.456.842.106
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.540.122.673.030	1.420.456.842.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(143.299.200)	(96.069.600)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		21.199.307.334	13.919.618.247
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		63.134.033.294	55.854.344.207
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		425.170.535.153	320.016.852.803
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		433.917.917.110	327.625.567.500
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(8.747.381.957)	(7.608.714.697)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3.545.811.565.782	2.909.701.366.631

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		174.689.225	-
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của CTCK	008	23(a)	199.538.590.000	297.834.490.000
9. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	200.000	40.000
10. TSTC chờ về của CTCK	010	23(c)	3.716.800.000	500.000.000
12. TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của CTCK	012	23(d)	61.327.190.000	49.827.190.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	23(e)	39.014.612.420.000	34.106.592.010.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29.628.399.620.000	28.870.424.550.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		293.704.440.000	200.719.260.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		8.946.981.870.000	4.951.500.390.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		190.000.000	190.000.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		145.336.490.000	83.757.810.000
2. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(f)	17.297.190.000	15.166.370.000
a. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8.960.000.000	7.316.290.000
b. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		8.337.190.000	7.850.080.000
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	23(g)	87.112.390.000	62.456.400.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(h)	834.721.235.761	974.421.061.569
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	159.245.842.721	163.610.833.436
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(h)	3.946.173.827	3.938.637.403

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.320.833.786	2.316.372.919
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.625.340.041	1.622.264.484
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	23(i)	22.712.802.807	75.042.336.878
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(j)	998.202.019.900	1.142.262.136.871
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		872.277.583.693	986.798.548.801
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		111.614.433.411	109.416.548.189
8.3. Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư	031.3		14.310.002.796	46.047.039.881
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	22.424.035.216	74.750.732.415

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:


 Lê Thu Hiền
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Lê Thị Ngọc Trâm
 Kế toán trưởng


 Lê Việt Hà
 Phó Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		236.305.861.683	213.485.592.740
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	77.887.389.088	105.489.549.170
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	26	16.834.016.067	(3.502.872.302)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24(b)	141.584.456.528	111.498.915.872
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	24(b)	-	7.405.160.000
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(b)	101.922.012.431	109.639.116.278
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04		59.037.000	120.087.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24(c)	120.292.679.986	154.532.997.320
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	24(c)	26.054.528.940	15.549.652.369
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	24(c)	17.607.618.644	16.184.283.842
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24(c)	11.405.090.909	8.653.184.554
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	24(c)	14.277.118.631	56.344.693.334
Cộng doanh thu hoạt động	20		527.923.948.224	581.914.767.437
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		42.699.115.289	33.736.463.056
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	25	23.739.248.604	44.247.958.771
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	26	18.257.350.142	(10.965.671.692)
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC	21.3		702.516.543	454.175.977
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.535.372)	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		10.104.280.512	13.204.579.255
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		79.463.597.107	88.858.231.501
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		10.458.450.220	9.248.812.587

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		20.455.608.657	21.459.321.475
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		6.452.478.979	10.679.508.702
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	1.690.178.862
Cộng chi phí hoạt động	40		169.631.995.392	178.877.095.438
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	9.422.486	51.696.690
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	27	1.484.215.249	2.500.571.316
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.493.637.735	2.552.268.006
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	28	12.211.271	16.294.184
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	88.667.574.044	89.499.765.339
Cộng chi phí tài chính	60		88.679.785.315	89.516.059.523
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	86.555.557.206	96.777.326.189
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		184.550.248.046	219.296.554.293
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		883.727.273	260.086.756
8.2. Chi phí khác	72		14.031.000	6.309.091
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		869.696.273	253.777.665
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		185.419.944.319	219.550.331.958
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		186.843.278.394	212.087.532.568
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	26	(1.423.334.075)	7.462.799.390

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		39.826.162.587	47.631.706.325
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	35.226.486.022	49.500.122.529
10.2. Chi phí/(Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	4.599.676.565	(1.868.416.204)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		145.593.781.732	171.918.625.633
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
12.1 Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	301		(47.229.600)	(96.069.600)
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		145.546.552.132	171.822.556.033

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		185.419.944.319	219.550.331.958
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		45.878.370.140	52.640.133.314
- Khấu hao tài sản cố định	03		4.340.660.087	10.076.768.874
- Trích lập dự phòng	04		271.487.226	1.507.789.637
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		2.061.242	(33.674.263)
- Chi phí lãi vay	06		88.667.574.044	89.499.765.339
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(2.364.124.340)	(10.123.913.134)
- Dự thu tiền lãi	08		(45.039.288.119)	(38.286.603.139)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		18.257.350.142	(10.965.671.692)
- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		18.257.350.142	(10.965.671.692)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(16.834.016.067)	3.502.872.302
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(16.834.016.067)	3.502.872.302
5. Các thay đổi về vốn lưu động	30		(770.548.496.912)	234.982.381.804
- (Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(253.600.331.625)	29.748.178.212
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	60.000.000.000
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(394.593.834.675)	159.959.677.914
- Giảm phải thu bán các TSTC	35		479.360.000	61.646.550.560
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		37.713.578.139	50.744.016.929
- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(10.996.609.172)	(2.187.585.781)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(3.239.990.210)	72.954.795.207
- Tăng các tài sản khác	40		(289.590.846)	(10.952.994.900)
- Giảm chi phí trả trước	42		805.586.973	2.032.972.640
- Thuế TNDN đã nộp	43		(36.309.018.361)	(51.461.176.210)
- Lãi vay đã trả	44		(92.947.568.576)	(95.231.899.876)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		2.104.633.607	(4.665.087.619)
- Giảm các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		(58.480.750)	(13.240.300.536)
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		188.593.204	(1.394.494.371)
- Giảm phải trả người lao động	48		(3.244.554.226)	(20.478.769.238)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		418.000.640	(2.491.501.127)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(16.978.271.034)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(537.826.848.378)	499.710.047.686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(6.580.819.374)	(5.197.571.800)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản khác	62		879.909.091	218.181.818
4. Tiền thu từ đầu tư khác	65		1.484.215.249	12.898.231.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4.216.695.034)	7.918.841.334
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	73		37.560.007.393.648	37.504.727.069.351
3.2. Tiền vay khác	73.2		37.560.007.393.648	37.504.727.069.351
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(37.052.749.875.287)	(37.982.709.086.198)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(37.052.749.875.287)	(37.982.709.086.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		507.257.518.361	(477.982.016.847)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90		(34.786.025.051)	29.646.872.173
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		101.389.635.384	71.742.763.211
Tiền	101.1		101.389.635.384	71.742.763.211
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)	103	5	66.603.610.333	101.389.635.384
Tiền	103.1		66.603.610.333	101.389.635.384

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	2019 VND	2018 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	316.401.374.701.350	344.083.766.653.043
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(369.013.069.734.857)	(394.856.407.804.365)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	52.599.054.409.296	50.733.417.333.360
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(120.267.880.101)	(154.333.193.170)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(11.148.775.787)	(9.124.556.595)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	18.794.935.187.230	29.199.729.757.775
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(18.847.264.721.301)	(29.164.171.321.782)
Giảm tiền thuần trong năm	20	(196.386.814.170)	(167.123.131.734)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1.217.012.869.286	1.384.136.001.020
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.217.012.869.286	1.384.136.001.020
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	974.421.061.569	998.325.808.317
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	163.610.833.436	260.459.470.686
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.938.637.403	85.866.821.132
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	75.042.336.878	39.483.900.885

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

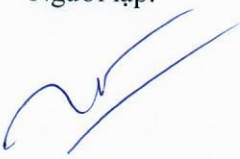
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	2019 VND	2018 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	834.721.235.761	974.421.061.569
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	159.245.842.721	163.610.833.436
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.946.173.827	3.938.637.403
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	22.712.802.807	75.042.336.878

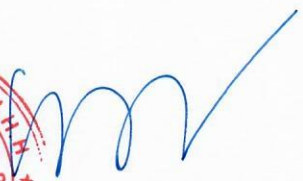
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:


 Lê Thu Hiền
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Lê Thị Ngọc Trâm
 Kế toán trưởng



 Lê Việt Hà
 Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	1/1/2018	1/1/2019	2018	2019	31/12/2018	31/12/2019
	VND	VND	Tăng VND	Giảm (*) VND	Tăng VND	Giảm (*) VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-
- <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-
2. Chuyển lịch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	5.016.253.615	(96.069.600)	8.903.364.632	(96.069.600)	7.279.689.087	(47.229.600)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	46.950.979.575	55.854.344.207	8.903.364.632	-	7.279.689.087	-
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	191.634.095.891	320.016.852.803	171.918.625.634	(43.535.868.722)	145.593.781.732	(40.440.099.382)
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	205.213.050.100	327.625.567.500	165.948.386.122	(43.535.868.722)	146.732.448.992	(40.440.099.382)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(13.578.954.209)	(7.608.714.697)	5.970.239.512	-	(1.138.667.260)	-
TỔNG CỘNG	1.274.363.425.530	1.420.456.842.106	189.725.354.898	(43.631.938.322)	160.153.159.906	(40.487.328.982)
II. Thu nhập toàn diện khác						
1. Lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	-	(96.069.600)	-	(96.069.600)	-	(47.229.600)
TỔNG CỘNG	-	(96.069.600)	-	(96.069.600)	-	(47.229.600)
					1.420.456.842.106	1.540.122.673.030

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ là phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ khen thưởng phúc lợi.

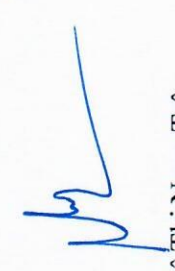
Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 277 nhân viên (1/1/2019: 267 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định giá trị hợp lý

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Đối với TSTC là công cụ nợ, Công ty áp dụng kỹ thuật định giá giá trị hiện tại ròng và dòng tiền chết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.

(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm theo Điều lệ của Công ty.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc năm kiểm toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	66.603.610.333	101.389.635.384
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	1.850.775.431.803	1.548.824.067.468
Các khoản cho vay	(iii)	1.188.983.355.732	794.389.521.057
Các khoản phải thu từ TSTC	(iii)	45.612.313.119	38.765.963.139
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	17.019.713.376	6.023.104.204
Các khoản phải thu khác	(iii)	50.630.884.149	47.392.955.181
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	300.000	300.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	3.895.550.455	3.275.147.775
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.000.000.000	10.000.000.000
		3.253.521.158.967	2.570.060.694.208

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu từ TSTC, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm.

Biến động trong năm của dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.522.299.115	2.014.509.478
Tăng dự phòng trong năm	487.687.226	1.690.178.862
Hoàn nhập/sử dụng	(216.200.000)	(182.389.225)
Số dư cuối năm	3.793.786.341	3.522.299.115

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi Thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2019

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 1 - 2 năm
Vay và nợ thuế TSTC ngắn hạn	1.160.593.598.660	1.162.936.744.074	1.162.936.744.074	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.034.522.551	3.034.522.551	3.034.522.551	-
Phải trả người bán ngắn hạn	6.799.839.164	6.799.839.164	6.799.839.164	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.715.676.164	4.715.676.164	4.715.676.164	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	602.955.912	602.955.912	602.955.912	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	569.652.415.692	574.355.915.692	574.355.915.692	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	182.300.000.000	213.291.000.000	15.495.500.000	197.795.500.000
	1.927.699.008.143	1.965.736.653.557	1.767.941.153.557	197.795.500.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

1/1/2019

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	913.154.581.963	922.265.187.197	922.265.187.197
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	213.600.000.000	277.137.800.000	277.137.800.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.236.094.908	3.236.094.908	3.236.094.908
Phải trả người bán ngắn hạn	3.664.743.314	3.664.743.314	3.664.743.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.081.964.795	9.081.964.795	9.081.964.795
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	533.382.915	533.382.915	533.382.915
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	278.447.619.929	279.320.932.672	279.320.932.672
	1.421.718.387.824	1.495.240.105.801	1.495.240.105.801

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.603.610.333	101.389.635.384
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.850.775.431.803	1.548.824.067.468
Các khoản cho vay	1.188.983.355.732	794.389.521.057
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác - Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác - Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	45.317.580.439	41.064.645.325
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(1.160.593.598.660)	(913.154.581.963)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(569.652.415.692)	(278.447.619.929)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(213.600.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(182.300.000.000)	-
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	1.269.133.963.955	1.110.465.667.342

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty là 200.803.232.802 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 4.819.277.587 VND.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	66.468.619.889	101.229.245.347
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	134.990.444	160.390.037
	<u>66.603.610.333</u>	<u>101.389.635.384</u>

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2019		2018	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
<i>Cổ phiếu</i>	66.015.116	1.490.274.235.400	64.371.822	1.575.091.107.400
<i>Trái phiếu</i>	165.215.688	18.194.668.121.568	129.015.264	14.038.938.835.520
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-	458.220	6.105.636.700
Của Nhà đầu tư				
<i>Cổ phiếu</i>	3.647.440.351	64.774.450.347.890	4.421.993.711	90.028.484.624.068
<i>Trái phiếu</i>	1.020.884.418	108.152.012.948.221	956.477.295	105.164.680.187.894
<i>Chứng khoán khác</i>	654.630	9.584.185.400	1.155.370	18.494.684.500
		<u>192.620.989.838.479</u>		<u>210.831.795.076.082</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ				
niêm yết	260.733.589.193	200.803.232.802	251.143.391.359	213.103.276.616
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	37.748.475.391	47.423.853.220	20.872.956.576
Chứng chỉ quỹ chưa				
niêm yết	26.003.332.765	32.426.261.687	58.869.107.060	86.776.103.473
Trái phiếu niêm yết	545.327.363.585	582.734.000.000	359.741.865.046	382.772.322.845
Trái phiếu chưa niêm yết	713.788.741.203	744.551.644.130	421.513.536.453	421.300.807.327
Chứng chỉ tiền gửi và				
hợp đồng tiền gửi	522.535.150.000	523.489.787.673	740.395.544.366	744.750.937.296
	2.132.687.629.129	2.121.753.401.683	1.879.087.297.504	1.869.576.404.133

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi có giá gốc là 601.275 triệu VND (1/1/2019: 678.909 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản cho vay

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cho vay ký quỹ	1.188.983.355.732	794.389.521.057

(c) TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.190.000.000	8.010.876.000	8.190.000.000	8.069.913.000

8. Các khoản phải thu

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu bán các TSTC	-	479.360.000
Các khoản phải thu cổ tức và dự thu tiền lãi từ các khoản đầu tư	45.612.313.119	38.286.603.139
- Phải thu cổ tức	573.025.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	13.190.980.818	13.265.817.632
- Dự thu lãi trái phiếu	21.677.143.866	16.033.363.980
- Dự thu lãi hoạt động cho vay	10.171.163.435	8.987.421.527
	45.612.313.119	38.765.963.139

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	808.463.103	452.136.179
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	1.202.584.047
Phải thu hoạt động tư vấn	13.106.607.200	3.957.048.775
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.740.469.489	291.335.203
Phải thu dịch vụ khác	364.173.584	120.000.000
	17.019.713.376	6.023.104.204

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (*)	45.317.580.439	41.064.645.325
Phải thu khác	5.313.303.710	6.328.309.856
	50.630.884.149	47.392.955.181

(*) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày thanh toán đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

2019

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu năm VND	Dự phòng trích lập trong năm VND	Dự phòng hoàn nhập/ sử dụng trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp					
- Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Đồng Nai	44.000.000	44.000.000	-	-	44.000.000
- Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-	2.750.000.000
Các khoản phải thu khác					
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000
- Khoản phải thu Công ty Tư vấn, Xây dựng và Thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000
- Khoản phải thu Xí nghiệp Kinh doanh Tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	833.611.546	527.299.115	487.687.226	(216.200.000)	798.786.341
	3.828.611.546	3.522.299.115	487.687.226	(216.200.000)	3.793.786.341

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	180.681.994	180.680.794
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	-	55.101.529
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.968.632.790	1.478.418.762
	<u>2.149.314.784</u>	<u>1.714.201.085</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	766.700.000	306.680.000
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	-	811.406.365
Chi phí trả trước dài hạn khác	975.766.856	1.865.081.163
	<u>1.742.466.856</u>	<u>2.983.167.528</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.198.712.095	42.134.428.116	51.333.140.211
Mua trong năm	1.387.557.540	1.607.811.834	2.995.369.374
Thanh lý trong năm	(2.256.203.895)	(323.463.490)	(2.579.667.385)
Số dư cuối năm	<u>8.330.065.740</u>	<u>43.418.776.460</u>	<u>51.748.842.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.492.701.744	37.580.389.661	44.073.091.405
Khấu hao trong năm	1.067.549.801	2.548.787.329	3.616.337.130
Thanh lý trong năm	(2.256.203.895)	(323.463.490)	(2.579.667.385)
Số dư cuối năm	<u>5.304.047.650</u>	<u>39.805.713.500</u>	<u>45.109.761.150</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.706.010.351	4.554.038.455	7.260.048.806
Số dư cuối năm	<u>3.026.018.090</u>	<u>3.613.062.960</u>	<u>6.639.081.050</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.276.596.995	38.557.813.615	46.834.410.610
Mua trong năm	1.490.670.700	3.706.901.100	5.197.571.800
Thanh lý trong năm	(568.555.600)	(130.286.599)	(698.842.199)
Số dư cuối năm	9.198.712.095	42.134.428.116	51.333.140.211
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.324.876.372	33.598.007.812	39.922.884.184
Khấu hao trong năm	736.380.972	4.112.668.448	4.849.049.420
Thanh lý trong năm	(568.555.600)	(130.286.599)	(698.842.199)
Số dư cuối năm	6.492.701.744	37.580.389.661	44.073.091.405
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.951.720.623	4.959.805.803	6.911.526.426
Số dư cuối năm	2.706.010.351	4.554.038.455	7.260.048.806

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 37.275 triệu VND (1/1/2019: 37.648 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

	2019 VND	2018 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.733.828.001	23.733.828.001
Mua trong năm	3.585.450.000	-
Xóa sổ trong năm	(348.900.000)	-
Số dư cuối năm	26.970.378.001	23.733.828.001
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	23.733.828.001	18.506.108.547
Khấu hao trong năm	724.322.957	5.227.719.454
Xóa sổ trong năm	(348.900.000)	-
Số dư cuối năm	24.109.250.958	23.733.828.001
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	5.227.719.454
Số dư cuối năm	2.861.127.043	-

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 24.678 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 23.734 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	5.391.301.005	6.147.027.189
Dự phòng phải thu khó đòi	97.636.357	575.195.772
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	35.824.800	24.017.400
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.095.886	3.799.141
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.530.858.048	6.750.039.502
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ	(15.513.595.437)	(12.146.792.224)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(12.163.446)	(10.278.948)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(15.525.758.883)	(12.157.071.172)
	(9.994.900.835)	(5.407.031.670)

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2019 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	Được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác VND	31/12/2019 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	2.875.978.862	(2.387.797.076)	-	488.181.786
Chênh lệch giảm đánh giá lại chứng khoán chưa niêm yết	30.735.135.943	(3.778.630.918)	-	26.956.505.025
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	(60.733.961.117)	(16.834.016.073)	-	(77.567.977.190)
Chênh lệch do đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	120.087.000	-	59.037.000	179.124.000
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(32.399.038)	2.061.242	-	(30.337.796)
	(27.035.158.350)	(22.998.382.825)	59.037.000	(49.974.504.175)

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi Thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng (*)				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	1.865.000.000.000	(1.455.000.000.000)	410.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	255.000.000.000	2.088.000.000.000	(2.178.000.000.000)	165.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	322.000.000.000	(322.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	-	1.479.000.000.000	(1.479.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	47.000.000.000	1.217.000.000.000	(1.214.000.000.000)	50.000.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC	150.000.000.000	900.000.000.000	(900.000.000.000)	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	100.000.000.000	150.000.000.000	(250.000.000.000)	-
- Ngân hàng HDBank	150.000.000.000	888.000.000.000	(868.000.000.000)	170.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.900.000.000	1.253.200.000.000	(1.253.200.000.000)	49.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	1.580.000.000.000	(1.580.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	97.500.000.000	397.000.000.000	(419.500.000.000)	75.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Vay khác	63.754.581.963	17.960.052.756.240	(17.973.113.739.543)	50.693.598.660
	913.154.581.963	30.339.252.756.240	(30.091.813.739.543)	1.160.593.598.660

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay trên có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và có lãi suất năm từ 5,8% đến 7,6% (1/1/2019: các khoản vay trên có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và có lãi suất năm từ 5,5% đến 10,5%).

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các chứng khoán và giấy tờ có giá có giá gốc là 601.275 triệu VND (1/1/2019: 678.909 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.033.235.717	2.203.295.489
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	1.001.286.834	1.032.799.419
	3.034.522.551	3.236.094.908

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả về mua các TSTC ngắn hạn	6.255.331.999	1.004.509.999
Phải trả người bán ngắn hạn khác	544.507.165	2.660.233.315
	6.799.839.164	3.664.743.314

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế Giá trị gia tăng	347.568.795	2.295.459.238	(1.629.308.375)	1.013.719.658
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.193.307.455	35.226.486.022	(36.309.018.361)	9.110.775.116
Thuế Thu nhập cá nhân	559.747.004	13.612.213.304	(13.555.418.877)	616.541.431
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	3.534.264.830	33.435.786.980	(34.070.089.299)	2.899.962.511
Các loại thuế khác	125.498.473	3.028.812.758	(2.928.862.525)	225.448.706
	14.760.386.557	87.598.758.302	(88.492.697.437)	13.866.447.422

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	2.338.284.384	2.059.993.288
Lãi vay trái phiếu phát hành	2.377.391.780	7.021.971.507
	<u>4.715.676.164</u>	<u>9.081.964.795</u>

22. Trái phiếu phát hành

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (i)	VND	8,5%	2021	182.300.000.000	213.600.000.000
Trái phiếu sẽ đáo hạn trong vòng 1 năm tới				-	(213.600.000.000)
Trái phiếu sẽ đáo hạn sau 12 tháng				<u>182.300.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Là các trái phiếu do Công ty phát hành ngày 6 tháng 11 năm 2019, có thời gian 2 năm, trả lãi nửa năm một lần.

23. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	Số lượng	31/12/2019 Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	1/1/2019 Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	19.953.859	199.538.590.000	20.783.449	297.834.490.000

(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	Số lượng	31/12/2019 Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	1/1/2019 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20	200.000	4	40.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	371.680	3.716.800.000	50.000	500.000.000

(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	6.132.719	61.327.190.000	4.982.719	49.827.190.000

(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2.227.527.479	29.628.399.620.000	2.248.006.455	28.870.424.550.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	29.370.444	293.704.440.000	20.071.926	200.719.260.000
TSTC giao dịch cầm cố	374.948.187	8.946.981.870.000	110.220.039	4.951.500.390.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	19.000	190.000.000	19.000	190.000.000
TSTC chờ thanh toán	14.533.649	145.336.490.000	8.375.781	83.757.810.000
	2.646.398.759	39.014.612.420.000	2.386.693.201	34.106.592.010.000

(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC tự do chuyển nhượng	896.000	8.960.000.000	731.629	7.316.290.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	833.719	8.337.190.000	785.008	7.850.080.000
	1.729.719	17.297.190.000	1.516.637	15.166.370.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	8.711.239	87.112.390.000	62.456.400	62.456.400.000

(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	834.721.235.761	974.421.061.569
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	710.644.266.519	824.348.162.144
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	111.042.057.669	107.177.319.005
c. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	13.034.911.573	42.895.580.420
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	159.245.842.721	163.610.833.436
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.946.173.827	3.938.637.403
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.320.833.786	2.316.372.919
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.625.340.041	1.622.264.484
	997.913.252.309	1.141.970.532.408

(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.470.569	10.352.314
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	22.702.332.238	75.031.984.564
	22.712.802.807	75.042.336.878

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(j) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	872.277.583.693	986.798.548.801
b. <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	111.614.433.411	109.416.548.189
c. <i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư</i>	14.310.002.796	46.047.039.881
	998.202.019.900	1.142.262.136.871

(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	22.424.035.216	74.750.732.415

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2019	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	16.381.349	22.831	374.006.762.327	357.166.512.565	16.840.249.762
Cổ phiếu chưa niêm yết	200.000	11.000	2.200.000.000	2.024.177.708	175.822.292
Trái phiếu niêm yết	17.800.000	117.346	2.088.751.720.672	2.058.709.732.701	30.041.987.971
Trái phiếu chưa niêm yết	2.002.656	240.266	481.169.944.841	480.818.278.233	351.666.608
Chứng chỉ quỹ và giấy tờ có giá	5.348.250	134.025	716.798.735.250	686.321.072.795	30.477.662.455
			3.662.927.163.090	3.585.039.774.002	77.887.389.088

2018	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	24.230.772	26.651	645.781.127.355	571.293.688.888	74.487.438.467
Trái phiếu niêm yết	19.266.767	113.902	2.194.522.666.667	2.164.931.655.935	29.591.010.732
Trái phiếu chưa niêm yết	1.728.942	240.380	415.603.526.280	415.407.922.922	195.603.358
Giấy tờ có giá	100.100	2.078.863	208.094.165.050	206.878.668.437	1.215.496.613
			3.464.001.485.352	3.358.511.936.182	105.489.549.170

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	2019 VND	2018 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	141.584.456.528	111.498.915.872
Từ các khoản cho vay	101.922.012.431	109.639.116.278
Từ các khoản TSTC sẵn sàng để bán	59.037.000	120.087.000
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	7.405.160.000
	243.565.505.959	228.663.279.150

(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	120.292.679.986	154.532.997.320
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26.054.528.940	15.549.652.369
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.607.618.644	16.184.283.842
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	11.405.090.909	8.653.184.554
Thu nhập hoạt động khác	14.277.118.631	56.344.693.334
	189.637.037.110	251.264.811.419

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2019	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	16.431.373	22.092	362.996.762.093	386.734.464.340	23.737.702.247
Trái phiếu niêm yết	4.916	100.000	491.600.000	493.007.458	1.407.458
Trái phiếu chưa niêm yết	400.026	111.820	44.730.726.017	44.730.864.916	138.899
			408.219.088.110	431.958.336.714	23.739.248.604
2018	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	12.116.739	20.320	246.216.439.413	272.049.146.053	25.832.706.640
Trái phiếu niêm yết	3.500.000	102.131	357.459.000.000	373.536.952.051	16.077.952.051
Trái phiếu chưa niêm yết	1.358.025	121.078	164.426.431.809	164.490.398.556	63.966.747
Giấy tờ có giá	150	1.000.000.000	150.000.000.000	152.273.333.333	2.273.333.333
			918.101.871.222	962.349.829.993	44.247.958.771

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	260.733.589.193	200.803.232.802	(59.930.356.391)	(38.040.114.743)	(21.890.241.648)
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.299.452.383	37.748.475.391	(26.550.976.992)	(26.550.896.644)	(80.348)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	26.003.332.765	32.426.261.687	6.422.928.922	27.906.996.413	(21.484.067.491)
Trái phiếu niêm yết	545.327.363.585	582.734.000.000	37.406.636.415	23.030.457.799	14.376.178.616
Trái phiếu chưa niêm yết	713.788.741.203	744.551.644.130	30.762.902.927	(212.729.126)	30.975.632.053
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	522.535.150.000	523.489.787.673	954.637.673	4.355.392.930	(3.400.755.257)
					(1.423.334.075)
					16.834.016.067
					(18.257.350.142)
					(1.423.334.075)

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.422.486	51.696.690
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	3.530.933
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.422.486	48.165.757
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.484.215.249	2.500.571.316
	1.493.637.735	2.552.268.006

28. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	12.211.271	16.294.184
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	727.543	1.802.690
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.483.728	14.491.494
Chi phí lãi vay	88.667.574.044	89.499.765.339
	88.679.785.315	89.516.059.523

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	45.983.813.016	53.260.243.385
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.644.024.098	4.519.398.055
Chi phí văn phòng phẩm	476.378.399	582.161.376
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.189.027.743	1.410.021.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.233.490.591	2.343.170.114
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.560.950.429	2.002.478.509
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	273.022.598	(26.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.035.403.643	21.713.829.121
Chi phí khác	8.159.446.689	10.972.023.766
	86.555.557.206	96.777.326.189

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	35.226.486.022	49.500.122.529
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	4.599.676.565	(1.868.416.204)
Chi phí thuế thu nhập	39.826.162.587	47.631.706.325

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.419.944.319	219.550.331.958
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	37.083.988.864	43.910.066.392
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.640.526.043	5.145.029.528
Thu nhập không bị tính thuế	(3.898.352.320)	(1.423.389.595)
Thuế thu nhập	39.826.162.587	47.631.706.325

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (2018: 20%).

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (<i>Ngân hàng mẹ</i>)		
Tiền gửi thanh toán	66.137.775.747	100.904.720.279
Các khoản phải thu hợp đồng đại lý phát hành	-	604.674.000
Lãi dự thu trái phiếu	1.373.379.484	1.064.786.249
Chứng khoán Vietcombank	169.789.219.679	171.114.727.012
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 (<i>Công ty con của Ngân hàng mẹ</i>)		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.764.333.935	2.210.681.255
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (<i>Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ</i>)		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	26.003.332.765	58.869.107.060
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif (<i>Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ</i>)		
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	1.818.562	378.374

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Giá trị giao dịch

2019 2018
VND VND

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

(Ngân hàng mẹ)

Thu nhập lãi tiền gửi	64.267.869	71.878.736
Phí hợp tác kinh doanh	1.556.804.552	3.181.733.878
Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	690.612.725
Doanh thu môi giới	144.875.346	3.366.136.156
Chi phí điện, nước, trông xe	49.627.451	-
Phí ngân hàng	472.627.079	293.233.204
Thu nhập lãi trái phiếu và cổ tức cổ phiếu Vietcombank	12.268.141.427	9.158.544.477

Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198

(Công ty con của Ngân hàng mẹ)

Chi phí thuê văn phòng	9.580.928.593	8.842.725.020
Chi phí điện, nước, trông xe	909.181.381	1.302.022.987

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng
khoán Vietcombank**

(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)

Doanh thu môi giới khác	217.835.944	155.461.746
Doanh thu khác	14.501.885	134.484.646

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Vietcombank Cardif**

(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)

Doanh thu phí lưu ký	6.234.333	4.884.000
Doanh thu môi giới khác	33.709.312	7.116.180

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên,
Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

12.393.696.767	18.633.704.440
----------------	----------------

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

32. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	14.392.563.024	11.978.633.024
Từ 2 - 5 năm	37.470.594.096	39.283.962.096
Trên 5 năm	106.467.281.536	115.647.844.060
	158.330.438.656	166.910.439.180

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được lấy từ các sổ dư và giá trị được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 29 tháng 2 năm 2020

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

